

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 29 BT2 - KĐT Bắc Linh Đàm - Quận Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (04) 3767 0720 Fax: (04) 3767 0721
Hà Nội, tháng 03 năm 2015



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 03 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 03 Đơn vị hạch toán báo sổ, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng;

Các Đơn vị hạch toán báo sổ

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản;

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43;

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Lê Quang Thế	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Xô	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/06/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Trịnh Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/05/2014

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp, trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, P26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2014 trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của Tổng Công ty được xác định dựa trên số liệu do Hội đồng kiểm kê thực tế tại hiện trường thi công công trình;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Hữu Lạc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Quang Thế

Số: ~~367~~ /BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi:****Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP được lập ngày 10/02/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2013 của Tổng Công ty xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Kiểm toán viên đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 44/BCKT/TC ngày 15/09/2014 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**TÔNG THỊ BÍCH LAN****Phó Giám đốc**

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

NGUYỄN TRUNG KIÊN**Kiểm toán viên**

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2349-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		709.476.915.843	813.581.668.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.031.595.130	116.067.304.208
1. Tiền	111	V.01	134.031.595.130	116.067.304.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		374.274.456.275	506.885.190.828
1. Phải thu của khách hàng	131		302.640.315.923	425.040.460.788
2. Trả trước cho người bán	132		69.844.450.538	63.561.698.974
3. Các khoản phải thu khác	138	V.02	2.094.215.829	18.844.000.081
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(304.526.015)	(560.969.015)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	180.850.865.961	165.580.347.642
1. Hàng tồn kho	141		180.878.718.158	165.608.199.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.319.998.477	25.048.825.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.750.000	29.201.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.983.016.897	347.373.870
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	3.887.212.941	4.427.137.354
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	13.443.018.639	20.245.112.944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.908.626.453	352.578.416.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.791.639.135	14.821.716.385
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.791.639.135	14.821.716.385
II. Tài sản cố định	220		189.706.764.993	202.702.508.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	58.394.585.148	69.385.574.914
- Nguyên giá	222		318.740.566.195	334.969.455.082
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(260.345.981.047)	(265.583.880.168)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	248.779.845	2.253.533.489
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	128.137.295.917	129.514.603.988
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.620.000.000	82.620.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.605.405.000	9.605.405.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.103.918.469	41.103.918.469
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(5.192.027.552)	(3.814.719.481)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.272.926.408	5.539.588.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.272.926.408	5.539.588.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.034.385.542.296	1.166.160.085.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		815.199.502.398	935.339.200.429
I. Nợ ngắn hạn	310		446.311.132.827	499.031.141.816
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	173.170.862.986	215.119.856.959
2. Phải trả người bán	312		152.554.333.814	158.167.766.001
3. Người mua trả tiền trước	313		41.871.943.350	12.733.365.092
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.622.867.839	15.964.413.983
5. Phải trả công nhân viên	315		9.621.426.259	12.831.393.203
6. Chi phí phải trả	316	V.13	49.085.123.033	74.666.251.154
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	15.726.855.105	10.246.466.783
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		657.720.441	(698.371.359)
II. Nợ dài hạn	330		368.888.369.571	436.308.058.613
1. Phải trả dài hạn người bán	331		135.034.416.084	201.335.887.927
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	29.705.925.363	38.003.681.290
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	51.475.985.636	44.296.446.908
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.186.039.898	230.820.884.965
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	219.186.039.898	230.820.884.965
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(13.500.000.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.616.553.866	11.455.912.066
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.616.553.866	11.455.912.066
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.309.575.733	5.172.395.838
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		39.059.976.433	42.653.284.995
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.034.385.542.296	1.166.160.085.394

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
- Tài sản cố định nhận giữ hộ			-	-
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ			-	-
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ			1.211.675.112	1.211.675.112
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			581,10	591,53
- EUR			-	0,73
- JPY			968,00	968,00
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

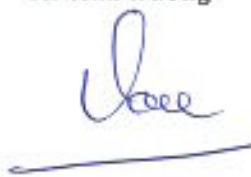
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc



Lê Quang Thế

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	376.189.071.155	737.748.758.363
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	376.189.071.155	737.748.758.363
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	336.852.111.542	667.726.770.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.336.959.613	70.021.988.046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	11.642.259.614	13.878.831.759
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	21.267.019.155	34.791.423.780
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.380.092.685	29.030.181.335
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.840.099.806	25.982.925.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.872.100.266	23.126.470.712
11. Thu nhập khác	31	VI.24	5.884.512.156	12.072.169.923
12. Chi phí khác	32	VI.25	939.232.829	6.211.831.059
13. Lợi nhuận khác	40		4.945.279.327	5.860.338.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.817.379.593	28.986.809.576
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	2.530.746.260	6.243.211.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.286.633.333	22.743.597.902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		953	1.421

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Quang Thế



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	772.440.519.819	817.603.524.431
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(661.171.589.341)	(780.465.764.862)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(40.960.528.411)	(57.287.392.537)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.528.879.510)	(29.054.719.672)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.489.173.135)	(7.740.360.773)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	64.474.779.517	27.642.327.480
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.085.409.618)	(35.157.557.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.679.719.321	(64.459.943.465)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.919.652.784)	(24.718.913.008)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.151.181.817	10.591.435.327
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.790.277.900
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.805.936.086	13.816.067.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.037.465.119	2.478.867.354
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(13.500.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	331.416.238.348	340.853.262.192
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(382.061.215.732)	(319.254.597.527)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.607.991.879)	(9.373.901.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(72.752.969.263)	12.224.763.665
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.964.215.177	(49.756.312.446)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	116.067.304.208	165.823.623.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	75.745	(6.672)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	134.031.595.130	116.067.304.208

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG
THỦY LỢI 4
CTCP

Lê Quang Thế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính với hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc;

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp;

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Miền Nam và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn Xây dựng. Chi nhánh Phía Bắc, Chi nhánh Tây Nguyên, Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản, hạch toán báo sổ và được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty. Phòng kế toán của Văn phòng Tổng Công ty sẽ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho toàn Tổng Công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty có phát sinh giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ tại Tổng Công ty được xác định dựa trên số liệu do Hội đồng kiểm kê thực tế tại hiện trường thi công công trình có xác nhận của Ban chỉ huy công trường và Ban quản trị kinh doanh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;

Giá vốn các công trình trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ từ 2% đến 5% trên doanh thu phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác và được tính bằng 14% quỹ tiền lương thực hiện.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận

thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

ANH HƯNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	16.879.785.727	21.630.735.736
Tiền gửi ngân hàng	117.151.809.403	94.436.568.472
Cộng	134.031.595.130	116.067.304.208
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Văn phòng Tổng Công ty	1.809.301.118	18.329.800.376
- Thuế giá trị gia tăng hạch toán năm sau	75.847.902	-
- Thuế nhập khẩu xe Mitsubishi của PMUI	296.081.090	296.081.090
- Phải thu khoản chuyển trường cơ giới và Thủy lợi về Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn	-	18.030.460.000
- Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	1.598.208	3.259.286
- Nghiệm thu khối lượng công trình Sông Tranh 2	603.163.691	-
- Lợi nhuận được chia từ đầu tư	832.610.227	-
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	-	75.831.328
- Công trình thủy điện Sông Bung 2	-	69.295.858
- Công trình thủy điện Sông Bung 4A	-	6.535.470
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	165.323.286	337.029.936
- Tiền thiếu hụt vật tư phải thu	147.852.355	246.688.813
- Các khoản phải thu khác	17.470.931	90.341.123
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	119.591.425	101.338.441
- Thuế TNCN	-	51.747.986
- Các khoản phải thu khác	119.591.425	49.590.455
Cộng	2.094.215.829	18.844.000.081
3 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	6.186.247.741	9.350.131.726
Công cụ, dụng cụ	58.314.122	1.270.992.571
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174.634.156.295	154.955.038.629
Thành phẩm	-	32.036.913
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.852.197)	(27.852.197)
Cộng	180.850.865.961	165.580.347.642
4 . Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế GTGT nộp thừa	3.873.229.941	-
Thuế TNCN nộp thừa	11.000	6.031.294
Thuế tài nguyên nộp thừa	-	4.407.134.060
Thuế khác	13.972.000	13.972.000
Cộng	3.887.212.941	4.427.137.354

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

5 . Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thiếu chờ xử lý		63.167.178	128.475.314
Tạm ứng		13.379.851.461	20.099.085.670
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-	17.551.960
Cộng		13.443.018.639	20.245.112.944
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (*)			
(*) Chi tiết tại phụ lục số 01			
7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: đồng	
Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ		131.063.400.000	131.063.400.000
Số dư cuối kỳ		131.063.400.000	131.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ		-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ		131.063.400.000	131.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ		131.063.400.000	131.063.400.000
8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Mua sắm tài sản cố định		-	-
Xây dựng cơ bản dở dang		248.779.845	2.253.533.489
- Chi phí xây dựng cao ốc VP 205A Nguyễn Xi			165.195.906
- Cao ốc Quận 9 - Tp HCM		248.779.845	2.088.337.583
Cộng		248.779.845	2.253.533.489
9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		82.620.000.000	82.620.000.000
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	7.650.000	76.500.000.000	76.500.000.000
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	306.000	3.060.000.000	3.060.000.000
Cty CP cung ứng lao động DV & XD TL	306.000	3.060.000.000	3.060.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		9.605.405.000	9.605.405.000
Công ty Cổ phần Xây dựng TL 42	442.150	4.421.500.000	4.421.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 43	703.851	5.183.905.000	5.183.905.000
Đầu tư dài hạn khác		41.103.918.469	41.103.918.469
Công ty CP Thủy điện Cửa Đạt	3,8%	14.440.000.000	14.440.000.000
Công ty CP VRG - Bảo Lộc	9,6%	24.095.440.000	24.095.440.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 48	18,92%	1.203.048.469	1.203.048.469
Công ty Cổ phần Xây dựng 41	18,10%	814.480.000	814.480.000
Công ty ĐT và PT Việt Nam	5,00%	550.950.000	550.950.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(5.192.027.552)	(3.814.719.481)
Cộng		128.137.295.917	129.514.603.988

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2014	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	150.000.000.000	76.500.000.000	51,00%
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Công ty con	6.000.000.000	3.060.000.000	51,00%
Cty CP cung ứng lao động DV & XD TL	Công ty con	6.000.000.000	3.060.000.000	51,00%
Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	15.000.000.000	5.183.905.000	46,92%
Công ty Cổ phần Xây dựng TL 42	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Văn phòng Tổng Công ty	3.421.725.451	2.715.824.392
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ VP Tổng Công ty	327.316.876	255.274.033
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ CT Hải Phòng	2.026.449.713	2.079.258.084
- Chi phí chờ phân bổ công trình Cầu Máng	1.021.916.276	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	46.042.586	381.292.275
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	317.581.555	1.448.874.383
- Phí bảo lãnh công trình Sông Bung 2	-	52.372.403
- Giá trị còn lại TSCĐ chuyển sang CCDC	-	70.745.371
- Công cụ dụng cụ - CT Sông Bung 2	317.581.555	1.325.756.609
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	533.619.402	1.374.889.330
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	486.190.959	828.369.938
- Phí bảo hiểm phương tiện vận tải	32.371.686	87.776.821
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15.056.757	458.742.571
Cộng	4.272.926.408	5.539.588.105

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	173.170.862.986	215.119.856.959
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp HCM ⁽¹⁾	148.107.625.658	177.218.055.530
- Ngân hàng TMCP Tiên phong ⁽²⁾	4.922.022.696	28.043.672.288
- Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình ⁽³⁾	8.411.214.632	8.103.129.141
- Công ty cổ phần ĐT BĐS TL 4A	10.200.000.000	-
- Vay đối tượng khác	1.530.000.000	1.755.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	173.170.862.986	215.119.856.959

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng ĐT & PT Tp HCM: Hợp đồng tín dụng số 194/2014/62554 ngày 22/08/2014, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hạn mức vay 260.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, các tài sản hiện có tại đơn vị theo các hợp đồng thế chấp tài sản

⁽²⁾ Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong: Hợp đồng hạn mức số 04-08.14/HDTDHM/TPB.HCM ngày 22/08/2014, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hạn mức vay 100.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công trình Thủy điện Sông Bung 4A và các công trình khác được ngân hàng chấp nhận.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 14.1/2010/HĐTCQĐN/TPB.HCM ngày 18/05/2010, hợp đồng sửa đổi, bổ sung HĐ thế chấp quyền đòi nợ số 14.1/2010/HĐTCQĐN/TPB.HCM.01 ngày 02/07/2011, hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 01/08/2013, các hợp đồng bảo đảm ký kết sau ngày hiệu lực của hợp đồng tín dụng này.

(3) Vay Ngân hàng TMCP An Bình: Hợp đồng cấp hạn mức số 1211/14/TD/I ngày 03/11/2014, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Tổng dư nợ vay/bảo lãnh thực tế phát sinh theo HĐ 0860/13/TD/I ngày 08/08/2013 được trừ vào hạn mức cấp theo hợp đồng này. Hạn mức vay 100.000.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình có chủ đầu tư là EVN hoặc các công trình khác có nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước.

Tài sản thế chấp là Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế ký với các đối tác phục vụ thi công các công trình có chủ đầu tư là EVN hoặc các công trình khác có vốn từ ngân sách Nhà Nước, thế chấp Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng kinh tế số 950/HĐ/ATDD3-P2T và phụ lục số 653/BSHĐ-ATDD3-P2T v/v thực hiện thi công xây lắp theo hình thức tổng thầu xây lắp công trình thủy điện Sông Tranh 2.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	966.836.376	6.116.619.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.107.497.923	6.065.924.798
Thuế thu nhập cá nhân	280.039.955	751.573.557
Thuế tài nguyên	142.865.940	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	419.522.563	2.324.190.959
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	706.105.082	706.105.082
Cộng	3.622.867.839	15.964.413.983

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Văn phòng Tổng Công ty	44.787.804.071	60.859.560.595
- Phải trả lãi hợp đồng NIB	12.015.269	13.688.929
- Phải trả lãi hợp đồng vay Công ty 4A	18.700.000	-
- Phải trả lãi vay trung dài hạn	11.987.500	44.817.500
- Phải trả lãi vay ngân hàng	223.956.456	339.219.617
- Phải trả công trình Đồng Nai 3	147.222.876	4.384.008.651
- Phải trả công trình Hải Phòng	2.093.382.419	1.807.074.460
- Phải trả công trình Cửa Đạt	40.276.174.880	51.969.472.992
- Phải trả công trình Cầu Máng	937.797.390	-
- Chi phí phải trả khác	1.066.567.281	2.301.278.446
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	990.612.842	9.133.550.706
- Trích trước chi phí công Trình Sông Tranh 2	766.324.573	5.317.423.153
- Trích trước chi phí Công trình thủy điện Sông Bung 2	203.190.294	1.050.103.388
- Trích trước chi phí Công trình thủy điện Sông Bung 4 A	21.097.975	2.501.845.110
- Chi phí lãi trả chậm	-	264.179.055
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	2.926.964.527	4.039.093.522
- Trích trước chi phí công trình Tà Trách	2.709.530.908	3.941.207.272
- Trích trước chi phí công trình Formosa Hà Tĩnh	205.533.873	-
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	11.899.746	-
- Trích trước chi phí khác	-	97.886.250
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	379.741.593	634.046.331
- Trích trước chi phí phải trả cho thầu phụ	379.741.593	634.046.331
Cộng	49.085.123.033	74.666.251.154

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	1.117.386.641	901.418.872
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.117.699.693	1.740.594.626
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.491.768.771	7.604.453.285
Văn phòng Tổng Công ty	10.196.684.557	3.725.942.942
- Phải trả cổ tức	2.896.130.921	1.243.286.200
- Tiền lao động đối dư	89.266.052	89.266.052
- Thanh toán khối lượng CT Hà Giang -Kiên Giang	-	41.195.745
- Thu tiền ủng hộ người nghèo	31.760.230	31.760.230
- Phải trả khác	7.179.527.354	2.320.434.715
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	944.367.605	872.224.395
- Trần Văn Hợp	-	13.887.005
- Hoàng Nhật Hải	-	171.006.033
- Trịnh Ngọc Lý	-	1.450.628
- Nguyễn Mạnh Cường	-	15.221.058
- Các khoản phải trả khác	944.367.605	670.659.671
Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty XD TL 4 - CTCP	1.235.751.683	1.479.837.553
- Văn phòng Chi nhánh	-	481.431
- Công trình Thủy điện A Vương	-	108.369.312
- Công trình chỉnh tuyến sông Đồng Điện-H.Nhà Bè	-	140.665.454
- Công trình CNT gđ 2005	-	84.170.614
- Công trình thủy điện Sông Tranh 2	165.579.025	813.798.635
- Công trình thủy điện Sông Bung 4 A	50.632.606	250.187.154
- Công trình thủy điện Sông Bung 2	1.019.540.052	57.500.462
- Dự Có TK 1388	-	24.664.491
Chi nhánh TCT XD TL 4 - CTCP - Công ty tư vấn XD	1.114.964.926	1.526.448.395
- Trần Đình Soa	759.318.210	836.697.430
- Trần Quốc Tiến	148.577.847	467.070.698
- Công ty TNHH - TM Tiến Hà	68.022.000	68.022.000
- Phải trả tiền lãi vay	-	29.619.750
- Các khoản phải trả khác	139.046.869	125.038.517
Cộng	15.726.855.105	10.246.466.783

15 . Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thanh toán khối lượng CT Rào quán - Quảng trị	14.127.646.899	14.127.646.899
Thanh toán khối lượng CT Đồng Nai 3	7.480.995.589	7.480.995.589
Tiền sử dụng đất tại quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước	131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng	152.672.042.488	152.672.042.488

16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
16.1. Vay dài hạn (*)	29.705.925.363	38.003.681.290
- Sở giao dịch III Ngân hàng ĐTPPT Việt Nam ⁽¹⁾	26.030.925.363	29.628.181.290
- Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	2.100.000.000	4.700.500.000
- Ngân hàng TMCP Tiên phong ⁽³⁾	1.575.000.000	3.675.000.000
16.2. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	29.705.925.363	38.003.681.290

(*) Chi tiết khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 31/12/2014 như sau:

(1) Vay Sở giao dịch III Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam: Hợp đồng tín dụng số 07/HĐ-SGD3.BIDV ngày 09/05/2006, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hạn mức vay 2.000.000 USD. Mục đích vay: Mua sắm tài sản. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

(2) Vay Ngân hàng TMCP An Bình: Hợp đồng tín dụng số 4022/10/TD/I ngày 12/11/2010, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hạn mức vay 10.500.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua sắm tài sản. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

(3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong: Hợp đồng tín dụng số 26-TBP.HCM/TH ngày 06/07/2010, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hạn mức vay 10.500.000.000 đồng. Mục đích vay: Mua sắm tài sản. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

17. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Dự phòng bảo hành công trình sản phẩm xây lắp	51.475.985.636	44.296.446.908
- Công trình thủy điện Đồng Nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
- Công trình Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
- Công trình Krong Buk	1.209.840.182	1.209.840.182
- Công trình Sông Bung 2	13.626.924.228	6.447.385.500
- Công trình Thủy Lợi Tà Trách	13.920.561.234	13.920.561.234
Cộng	51.475.985.636	44.296.446.908

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (*)

(*) Chi tiết tại phụ lục số 02

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm đồng	Tỷ lệ	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	38,22%	61.183.170.000	49,48%	79.213.630.000
Vốn góp của Cổ đông khác	61,78%	98.900.210.000	50,52%	80.869.750.000
Cộng	100%	160.083.380.000	100%	160.083.380.000

Thực hiện Quyết định 536/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 18/03/2013 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn giảm phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP với tương ứng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước (18.030.466.916 đồng) tại trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý, Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP đã tiến hành bán đấu giá 1.803.046 cổ phần do Nhà nước nắm giữ. Theo Công văn số 3865/BNN-ĐMDN ngày 30/10/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc tổ chức chào bán đấu giá phần vốn Nhà nước và theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 80/GCN-UBCK ngày 31/12/2013 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Tại Thông Báo số 101/TB-SGD HCM ngày 18/02/2014 Sở giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh đã có kết quả bán đấu giá cổ phần của Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nắm giữ. Tổng số cổ phần bán được là 1.803.046 cổ phần. Việc bán đấu giá kết thúc vào ngày 07/03/2014.

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	14.658.338	16.008.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/l cổ phiếu		

18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.286.633.333	22.743.597.902
+ LN/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.286.633.333	22.743.597.902
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.995.838	16.008.338
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	953	1.421

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.397.202.228	6.171.651.170
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	367.791.868.927	731.577.107.193
Cộng	376.189.071.155	737.748.758.363

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần dịch vụ	8.397.202.228	6.171.651.170
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	367.791.868.927	731.577.107.193
Cộng	376.189.071.155	737.748.758.363

21. Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.879.128.181	4.348.146.849
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	331.972.983.361	663.378.623.468
Cộng	336.852.111.542	667.726.770.317

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.956.402.326	8.164.885.409
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.548.149.826	5.651.181.726
Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ	137.707.462	62.764.624
Cộng	11.642.259.614	13.878.831.759

23. Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	19.380.092.685	29.030.181.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	535.957.249	505.562.849
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.377.308.071	2.235.925.989
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.862.531.100
Lãi chậm thanh toán	(26.338.850)	1.051.223.311
Chi phí tài chính khác	-	105.999.196
Cộng	21.267.019.155	34.791.423.780

24. Thu nhập khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thanh lý tài sản cố định	4.151.181.817	10.736.608.054
Thu từ thanh lý vật tư	229.545.455	460.831.946
Thu nhập từ thu tiền điện của thầu phụ	1.242.362.676	232.038.673
Thu nhập khác	261.422.208	642.691.250
Cộng	5.884.512.156	12.072.169.923

25. Chi phí khác

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	86.178.670	2.099.539.943
Chi phí khác	853.054.159	4.112.291.116
Cộng	939.232.829	6.211.831.059

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	16.817.379.593	28.986.809.576
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(5.313.987.500)	(4.013.962.881)
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	234.162.326	1.637.218.845
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(5.548.149.826)	(5.651.181.726)
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	11.503.392.093	24.972.846.695
d. Thuế TNDN phải nộp	2.530.746.260	6.243.211.674

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.118.546.211	139.656.946.619
Chi phí nhân công	44.746.608.787	58.780.454.155
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.792.427.291	21.145.154.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.168.876.679	323.074.421.548
Chi phí khác bằng tiền	27.315.823.390	25.354.333.084
Cộng	369.142.282.358	568.011.309.665

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty cổ phần Xây dựng 43	Công ty liên kết	Phải trả tiền khối lượng Thanh toán tiền khối lượng Cổ tức được chia	16.000.450.749 12.772.810.000 669.714.227
2	Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Công ty con	Cổ tức được chia	70.380.000
3	Công ty cổ phần Đầu tư bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	Vay vốn lưu động Chi phí lãi vay	10.200.000.000 18.700.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Công ty cổ phần Đầu tư bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	Trả trước cho người bán	2.887.884.165
			Phải trả gốc vay	(10.200.000.000)
			Phải trả lãi vay	(18.700.000)
2	Công ty cổ phần Đầu tư bất động sản Thủy lợi 4B	Công ty con	Phải trả người bán	(1.439.155.168)
3	Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Công ty con	Phải trả người bán	(393.658.864)
4	Công ty cổ phần Xây dựng 43	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(26.734.648.637)
5	Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán	3.659.194.117

*** Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2014**

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập
1	Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch Hội đồng quản trị	275.621.820
2	Lê Quang Thế	Thành viên Hội đồng quản trị	287.556.488
3	Phạm Hồng Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	115.861.439
4	Đinh Văn Văn	Thành viên Hội đồng quản trị	240.286.342
5	Nguyễn Văn Thạc	Thành viên Hội đồng quản trị	241.982.592
6	Phạm Văn Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	9.000.000
7	Hoàng Đình Trí	Thành viên Hội đồng quản trị	27.000.000
8	Sầm Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	205.394.231
9	Đào Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	95.167.376
10	Lê Tiến Luận	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000
	Tổng cộng		1.521.870.289

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

	Miền Bắc	Miền Nam, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu bán hàng hoá & DV	48.827.787.274	327.361.283.881	376.189.071.155
Tài sản bộ phận	134.258.970.000	900.126.572.296	1.034.385.542.296
Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm và đầu tư TSCĐ	504.596.521	3.383.019.674	3.887.616.195

3. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.15

Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	1/1/2014	31/12/2014	1/1/2014
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.031.595.130	116.067.304.208	134.031.595.130	116.067.304.208
Phải thu khách hàng	305.431.955.058	439.862.177.173	305.127.429.043	439.301.208.158
Phải thu khác	2.094.215.829	18.844.000.081	2.094.215.829	18.844.000.081
Cộng	441.557.766.017	574.773.481.462	441.253.240.002	574.212.512.447

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	287.588.749.898	359.503.653.928	287.588.749.898	359.503.653.928
Các khoản phải trả khác	168.398.897.593	162.918.509.271	168.398.897.593	162.918.509.271
Chi phí phải trả	49.085.123.033	74.666.251.154	49.085.123.033	74.666.251.154
Các khoản vay	202.876.788.349	253.123.538.249	202.876.788.349	253.123.538.249
Cộng	707.949.558.873	850.211.952.602	707.949.558.873	850.211.952.602

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phù hợp với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 (được thuyết minh tại Phụ lục 01).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	390.537.174.938	317.412.383.935	707.949.558.873
Các khoản vay	173.170.862.986	29.705.925.363	202.876.788.349
Phải trả người bán	152.554.333.814	135.034.416.084	287.588.749.898
Chi phí phải trả	49.085.123.033	-	49.085.123.033
Phải trả khác	15.726.855.105	152.672.042.488	168.398.897.593
Số đầu năm	458.200.340.897	392.011.611.705	850.211.952.602
Các khoản vay	215.119.856.959	38.003.681.290	253.123.538.249
Phải trả người bán	158.167.766.001	201.335.887.927	359.503.653.928
Chi phí phải trả	74.666.251.154	-	74.666.251.154
Phải trả khác	10.246.466.783	152.672.042.488	162.918.509.271

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

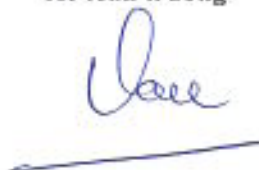
Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Quang Thế

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng					Đơn vị tính: đồng	
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	46.974.191.831	158.876.858.956	127.989.625.093	1.128.779.202		334.969.455.082
Số tăng trong kỳ	3.500.025.832	2.646.360.571	-	48.310.000		6.194.696.403
- Mua trong năm	-	435.000.000	-	48.310.000		483.310.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.404.306.195	-	-	-		3.404.306.195
- Phân loại lại nhóm tài sản	95.719.637	-	-	-		95.719.637
- Tăng khác	-	2.211.360.571	-	-		2.211.360.571
Số giảm trong kỳ	-	10.441.559.235	11.982.026.055	-		22.423.585.290
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.345.839.598	4.883.785.443	-		15.229.625.041
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	95.719.637	-	-		95.719.637
- Giảm khác	-	-	7.098.240.612	-		7.098.240.612
Số dư cuối kỳ	50.474.217.663	151.081.660.292	116.007.599.038	1.177.089.202		318.740.566.195
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.860.026.601	144.233.121.081	108.524.884.669	965.847.817		265.583.880.168
Số tăng trong kỳ	1.317.645.390	7.208.641.475	9.095.369.251	64.189.624		17.685.845.740
- Khấu hao trong kỳ	1.317.645.390	4.315.725.804	9.095.369.251	63.686.846		14.792.427.291
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	681.555.100	-	502.778		682.057.878
- Tăng khác	-	2.211.360.571	-	-		2.211.360.571
Số giảm trong kỳ	-	10.259.660.928	12.664.083.933	-		22.923.744.861
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.259.660.928	4.883.785.443	-		15.143.446.371
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	-	682.057.878	-		682.057.878
- Giảm khác	-	-	7.098.240.612	-		7.098.240.612
Số dư cuối kỳ	13.177.671.991	141.182.101.628	104.956.169.987	1.030.037.441		260.345.981.047
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	35.114.165.230	14.643.737.875	19.464.740.424	162.931.385		69.385.574.914
Tại ngày cuối kỳ	37.296.545.672	9.899.558.664	11.051.429.051	147.051.761		58.394.585.148

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là .

- Nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng

10.465.022.550 đồng
191.531.828.459 đồng

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

D/c: Số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000		9.493.356.636	9.493.356.636	4.139.471.928	36.773.981.693	219.983.546.893
Tăng vốn trong năm trước	-	-	1.962.555.430	1.962.555.430	1.032.923.910	-	4.958.034.770
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	22.743.597.902	22.743.597.902
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	6.920.590.200	6.920.590.200
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	9.943.704.400	9.943.704.400
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000		11.455.912.066	11.455.912.066	5.172.395.838	42.653.284.995	230.820.884.965
Tăng vốn trong năm nay	-	(13.500.000.000)	2.160.641.800	2.160.641.800	1.137.179.895	-	(8.041.536.505)
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	14.286.633.333	14.286.633.333
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	7.619.105.295	7.619.105.295
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	10.260.836.600	10.260.836.600
Số dư cuối năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	13.616.553.866	13.616.553.866	6.309.575.733	39.059.976.433	219.186.039.898

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 56/NQ/TCT-DHĐCD ngày 05/04/2014

- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	1.137.179.895 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.160.641.800 đồng
- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.160.641.800 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.160.641.800 đồng
Cộng	7.619.105.295 đồng

(**) Chia cổ tức (7%/năm)

10.260.836.600 đồng

